

Số: 56 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Phần đơn giá bồi thường công trình giao thông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6266/TTr-SGTVT ngày 14/11/2024; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 354/BC-STP ngày 12/11/2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (Văn bản số 3926/VP.UBND-GTCN&XD ngày 18/11/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh – Phần đơn giá bồi thường công trình giao thông, bao gồm:

1. Phần I: Quy định áp dụng;
2. Phần II: Đơn giá bồi thường công trình giao thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;
3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất;
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường công trình giao thông trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.

2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường công trình giao thông đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.

3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường công trình giao thông đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối lượng thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần khối lượng phát sinh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/12/2024.

Quyết định này thay thế phần đơn giá bồi thường công trình giao thông quy định tại điểm 2, mục II phần I và chương II phần II Quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì cùng các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, giá nhân công, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng làm biến động đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự tổ chức tính toán, xác định (hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân tính toán, xác định nếu cần thiết) bổ sung các đơn giá chưa có trong Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này trên cơ sở nguyên tắc và phương pháp tính toán theo quy định kèm theo Quyết định này, trình Sở Giao thông vận tải xem xét, cho ý kiến thẩm định; Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung đơn giá làm căn cứ tính toán bồi thường khi thu hồi đất.

3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Truyền thông tỉnh;
- V0-V4, các chuyên viên NCTH;
- TTTT Văn phòng UBND tỉnh (công báo);
- Lưu: VT, GT1.

QĐ58-04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



QUY ĐỊNH

Về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh – Phần đơn giá bồi
thường công trình giao thông

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND

Ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

PHẦN I

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá ban hành tại Phần II Quy định này là đơn giá xây mới tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đơn giá xây dựng được xác định theo phương pháp lập dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng).

Đơn giá ban hành tại quyết định này bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, nhân công, máy và thiết bị thi công, chi phí chung, chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế, thu nhập chịu thuế tính trước; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (thuế giá trị gia tăng sẽ được xác định theo quy định hiện hành).

2. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường

2.1. Hướng dẫn công thức tính đơn giá

$$DG_{BT} = DG_{QĐ} \times K_{KV}$$

- DG_{BT} : Đơn giá bồi thường 1 đơn vị hạng mục công trình.
- $DG_{QĐ}$: Đơn giá các hạng mục công trình giao thông. $DG_{QĐ}$ = Đơn giá quy định tại Phần II Bộ đơn giá x (1+Thuế GTGT).
- K_{KV} : Hệ số điều chỉnh theo khu vực (quy định ở điểm 2.2 mục này).

2.2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực:

- Khu vực 1: Các thành phố: Hạ Long (trừ các xã Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng), Móng Cái (trừ các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực), Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều; thị xã Quảng Yên; các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà (trừ các xã Cái Chiên, Quảng Sơn, Quảng Đức), Vân Đồn (trừ các xã: Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi).

$$K_{KV1} = 1,00.$$

- Khu vực 2: Các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, các xã: Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng thuộc thành phố Hạ Long; các xã: Quảng Sơn, Quảng Đức thuộc huyện Hải Hà.

$$K_{KV2} = 1,05.$$

- Khu vực 3: Các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực thuộc thành phố Móng Cái, các xã Cái Chiên, các xã: Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi thuộc huyện Vân Đồn.

$$K_{KV3} = 1,16.$$

- Khu vực 4: Huyện Cô Tô.

$$K_{KV4} = 1,17.$$

3. Hướng dẫn áp dụng trong một số trường hợp

- Chiều dài cống ngang đường (qua đường) là khoảng cách giữa hai tường đầu cống.

- Khẩu độ cống tròn là đường kính trong ống cống.

PHẦN II: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Stt	Danh mục	đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	85.286
2	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,95	m3	89.937
3	Đắp đất nền đường độ chặt yêu cầu K=0,98	m3	94.888
4	Rải đá mặt nền đường	m3	303.121
5	Móng CPDD loại II	m3	311.485
6	Móng CPDD loại I	m3	359.791
7	Mặt đường BTXM M200 đá 2x4	m3	1.711.503
8	Mặt đường BTXM M250 đá 2x4	m3	1.758.063
9	Mặt đường BTXM M300 đá 2x4	m3	1.802.089
10	BTN C19 dày 5cm	m2	207.157
11	BTN C19 dày 6cm	m2	247.822
12	BTN C19 dày 7cm	m2	288.967
13	BTN C12,5 dày 5cm	m2	225.530
14	BTN C12,5 dày 6cm	m2	269.892
15	BTN C12,5 dày 7cm	m2	314.648
16	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 1,5cm	m2	115.623
17	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 2cm	m2	151.481
18	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 3cm	m2	222.649
19	Thảm mặt đường Carboncor asphalt 9,5 dày 4cm	m2	280.512
20	Cột tiêu BTCT (12x12x102,5)cm	cái	97.114
21	Cột Km bê tông (40x20x118)cm	cái	732.838
22	Cột H (20x20x100)cm	cái	287.894
23	Cát sạn đệm móng	m3	327.707
24	Đá dăm 4x6 đệm móng	m3	919.482
25	Xếp đá khan không chít mạch, mặt bằng	m3	700.939
26	Đá hộc xây vữa M75	m3	1.408.317
27	Đá hộc xây vữa M100	m3	1.518.887

Stt	Danh mục	đơn vị	Đơn giá (đồng)
28	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M50	m3	1.792.122
29	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M75	m3	1.819.574
30	Xây tường bằng gạch không nung, vữa XM M100	m3	1.847.564
31	Trát vữa XM M75 dày 1cm	m2	80.719
32	Trát vữa XM M75 dày 1,5cm	m2	97.425
33	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	121.737
34	Trát vữa XM M100 dày 1cm	m2	81.828
35	Trát vữa XM M100 dày 1,5cm	m2	98.996
36	Trát vữa XM M100 dày 2cm	m2	123.862
37	Vữa lót M75 dày 2cm	m2	44.600
38	Vữa lót M75 dày 3cm	m2	65.949
39	Vữa lót M75 dày 5cm	m2	111.197
40	Bê tông lót móng M100	m3	1.324.624
41	Bê tông lót móng M150	m3	1.343.419
42	Bê tông móng M150	m3	1.416.583
43	Bê tông đan M200 đá 1x2 có cốt thép	m3	4.938.511
44	Bê tông đan M250 đá 1x2 có cốt thép	m3	4.987.234
45	Cống tròn D20 (cm) không cốt thép	m	443.367
46	Cống tròn D20 (cm) có cốt thép	m	539.763
47	Cống tròn D30 (cm) không cốt thép	m	631.317
48	Cống tròn D30 (cm) có cốt thép	m	721.417
49	Cống tròn D35 (cm) không cốt thép	m	748.493
50	Cống tròn D35 (cm) có cốt thép	m	850.485
51	Cống tròn D40 (cm) không cốt thép	m	865.669
52	Cống tròn D40 (cm) có cốt thép	m	979.553
53	Cống tròn D45 (cm) không cốt thép	m	990.108
54	Cống tròn D45 (cm) có cốt thép	m	1.218.882
55	Cống tròn D50 (cm) không cốt thép	m	1.114.548
56	Cống tròn D50 (cm) có cốt thép	m	1.458.210

Stt	Danh mục	đơn vị	Đơn giá (đồng)
57	Cổng tròn D55 (cm) không cốt thép	m	1.185.931
58	Cổng tròn D55 (cm) có cốt thép	m	1.541.751
59	Cổng tròn D60 (cm) không cốt thép	m	1.257.315
60	Cổng tròn D60 (cm) có cốt thép	m	1.625.292
61	Cổng tròn D75 (cm) không cốt thép	m	1.633.310
62	Cổng tròn D75 (cm) có cốt thép	m	2.111.883
63	Cổng tròn D100 (cm) không cốt thép	m	2.479.811
64	Cổng tròn D100 (cm) có cốt thép	m	3.326.514
65	Cổng tròn D110 (cm) không cốt thép	m	2.788.366
66	Cổng tròn D110 (cm) có cốt thép	m	3.849.424
67	Cổng tròn D120 (cm) không cốt thép	m	3.096.920
68	Cổng tròn D120 (cm) có cốt thép	m	4.372.333
69	Cổng tròn D150 (cm) không cốt thép	m	3.694.995
70	Cổng tròn D150 (cm) có cốt thép	m	5.404.124
71	Cổng hộp BTCT 1x1m	m	3.080.022
72	Cổng hộp BTCT 1,2x1,2m	m	3.765.608
73	Cổng hộp BTCT 1,6x1,6m	m	5.874.445
74	Cổng hộp BTCT 1,6x2m	m	7.716.540
75	Cổng hộp BTCT 2x2m	m	8.857.839
76	Cổng hộp BTCT 2x2,5m	m	11.822.839
77	Cổng hộp BTCT 2,5x2,5m	m	13.030.768
78	Cổng hộp BTCT 3x3m	m	17.562.930
79	Bó vỉa BTXM (25x25x100cm)	m	206.906
80	Bó vỉa đá tự nhiên (25x25x100cm)	m	697.669
81	Lát đá vỉa hè 2cm	m ²	534.357
82	Lát đá vỉa hè 4cm	m ²	600.648
83	Lát gạch terazo 3,2cm	m ²	245.276
84	Lát gạch terazo 3,5cm	m ²	256.978
85	Lát gạch terazo 4,5cm	m ²	262.828
86	Biển báo tròn D70	cái	2.141.721

Stt	Danh mục	đơn vị	Đơn giá (đồng)
87	Biển báo tam giác cạnh 70	cái	2.125.674
88	Biển báo chữ nhật, vuông, bát giác	m2	2.607.458
89	Sơn kẻ đường dày 2mm	m2	290.589
90	Sơn kẻ đường dày 4mm	m2	513.681
91	Sơn kẻ đường dày 6mm	m2	727.146